

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 - 35
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004761, đăng ký lần đầu ngày 17/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/05/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Kỳ, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là 2.453.849.727 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty là 2.243.111.311 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Minh	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Hạnh	Thành viên
Ông	Đặng Đôn Cư	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Trọng	Thành viên
Ông	Hoàng Anh Tuấn	Thành viên

Thành viên Ban Kiểm soát tại trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà	Võ Trần Thúy Tâm	Trưởng ban
Ông	Dương Duy Phú	Thành viên
Bà	Phạm Thị Hiên	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Văn Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Hạnh

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 02 năm 2017

Số: 0163/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU được lập ngày 24/02/2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIÊN
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 - 2014 -
126 - 1

Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**
Hà Nội, Ngày 27 tháng 02 năm 2017

ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 - 2013 -
126 - 1

11/1/2017 10:25:11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.794.679.893	41.107.452.231
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		3.048.935.740	4.157.700.418
111	1. Tiền	V.01	3.048.935.740	4.157.700.418
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.649.191.212	17.191.801.760
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	13.474.308.297	16.089.481.303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	223.540.907	490.706.200
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	2.541.809.964	1.097.047.536
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(590.467.956)	(485.433.279)
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	16.519.354.738	15.918.965.634
141	1. Hàng tồn kho		16.519.354.738	15.918.965.634
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.577.198.203	3.838.984.419
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	3.162.862.921	3.090.492.566
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.414.335.282	748.491.853
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	0	0
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		10.155.844.521	8.104.149.829
220	II. Tài sản cố định		9.392.687.577	7.361.634.967
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	9.380.687.577	7.337.634.967
222	- Nguyên giá		28.718.930.434	25.412.618.079
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(19.338.242.857)	(18.074.983.112)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	12.000.000	24.000.000
228	- Nguyên giá		399.392.840	399.392.840
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(387.392.840)	(375.392.840)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		0	0
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	0
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		763.156.944	742.514.862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	763.156.944	742.514.862
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		0	0
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		0	0
268	4. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		49.950.524.414	49.211.602.060

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		23.202.083.318	23.597.010.691
310	I. Nợ ngắn hạn		23.202.083.318	23.597.010.691
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	2.775.554.789	5.505.584.796
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	34.980.000	364.249.245
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	233.346.193	309.830.003
314	4. Phải trả người lao động		288.146.702	916.714.622
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	95.102.000	32.709.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	3.809.953.634	2.322.181.026
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	15.965.000.000	13.500.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		0	645.741.999
330	II. Nợ dài hạn		0	0
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.748.441.096	25.614.591.369
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	26.748.441.096	25.614.591.369
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		22.000.000.000	22.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		22.000.000.000	22.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.294.591.369	2.294.591.369
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.453.849.727	1.320.000.000
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		0	(914.327.955)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.453.849.727	2.234.327.955
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		49.950.524.414	49.211.602.060



Người lập biểu
Phạm Thị Thiên Thư
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 02 năm 2017



Kế toán trưởng
Hoàng Thị Bích Thanh



Tổng Giám đốc
Trần Văn Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	69.181.643.905	77.951.292.191
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	3.301.953.917	3.702.990.578
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		65.879.689.988	74.248.301.613
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	49.692.653.925	57.554.094.883
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		16.187.036.063	16.694.206.730
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	203.413.549	611.270.686
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	1.329.374.949	1.256.815.876
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.273.029.326</i>	<i>1.244.964.443</i>
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	3.951.487.210	4.307.064.185
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	8.052.809.729	8.841.931.541
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.056.777.724	2.899.665.814
31	11. Thu nhập khác	VI.08	0	40.611.937
32	12. Chi phí khác	VI.09	0	16.003.615
40	13. Lợi nhuận khác		0	24.608.322
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.056.777.724	2.924.274.136
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	602.927.997	681.162.825
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.453.849.727	2.243.111.311
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	1.115	600



Người lập biểu
Phạm Thị Thiên Thu
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 02 năm 2017



Kế toán trưởng
Hoàng Thị Bích Thanh



Tổng Giám đốc
Trần Văn Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2016

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	71.187.384.185	80.528.766.768
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(42.926.667.105)	(53.927.101.605)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.662.689.729)	(14.689.733.170)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.273.029.326)	(1.245.964.443)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(668.662.825)	(1.038.966.707)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.470.840.124	5.527.705.716
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(14.794.808.460)	(11.447.379.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.332.366.864	3.707.327.537
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.589.129.019)	(1.600.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.347.575	6.351.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.581.781.444)	(1.593.648.407)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	18.313.000.000	14.355.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.848.000.000)	(13.165.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.316.654.400)	(1.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.148.345.600	90.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.101.068.980)	2.203.679.130
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.157.700.418	1.932.518.097
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.695.698)	21.503.191
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.048.935.740	4.157.700.418







Người lập biểu
Phạm Thị Thiên Thu
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng
Hoàng Thị Bích Thanh

Tổng Giám đốc
Trần Văn Hạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004761, đăng ký lần đầu ngày 17/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/05/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ ban đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 22.000.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ đồng chẵn./.).

Công ty có trụ sở được đặt tại: Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Quý, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 083 8 425 110

Fax: 083 8 425 008

Mã số thuế: 0301634641

Email : gerusport - hcm@vnn.vn

Website : www.Gerusport.com

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và mua bán dụng cụ thể thao, mua bán mũ cao su, cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, mua bán các loại dụng cụ thể thao (trừ gia công cơ khí); Mua bán các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất dụng cụ thể thao; Mua bán mũ cao su, nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất độc hại); Cho thuê nhà xưởng, kho bãi./.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm
- Các tài sản khác 08 - 20 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền		
Tiền mặt	1.566.835.598	1.435.127.313
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.482.100.142	2.722.573.105
Cộng	<u>3.048.935.740</u>	<u>4.157.700.418</u>
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng	13.474.308.297	16.089.481.303
Công ty Multimax- Peru	7.447.303.373	7.945.366.339
Công ty Kyvas International	478.472.522	1.167.227.592
Công ty Mr.price Sport	1.265.458.560	487.603.200
Công ty Suppro Mudian	0	1.624.739.200
Công ty Munaser	662.276.640	731.673.600
Phải thu khách hàng tại Chi nhánh Hà Nội	302.888.502	249.737.061
Phải thu các khách hàng nội địa khác	3.317.908.701	3.883.134.310
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
Cộng	<u>13.474.308.297</u>	<u>16.089.481.303</u>
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán	223.540.907	490.706.200
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	153.997.207	0
Công ty ITOCHU - Nhật Bản	0	420.562.500
Gia công Hà Tĩnh	10.000.000	10.000.000
Gia công Cẩm Thành	44.543.700	44.543.700
Gia công Bến Tre	15.000.000	15.000.000
Trả trước cho khách hàng khác	0	600.000
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	<u>223.540.907</u>	<u>490.706.200</u>

04. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	164.288.244	0	8.000.000	0
- Ký quỹ, ký cược	5.000.000	0	5.000.000	0
- Phải thu khác	2.372.521.720	0	1.084.047.536	0
Cán bộ CNV vay mua cổ phần	0	0	15.246.466	0
Phải thu công đoàn công ty	0	0	2.026.990	0
Phải thu bảo hiểm xã hội	0	0	45.151.323	0
Phải thu ốm đau thai sản	20.000.000	0	0	0
Tiền lương chi vượt nguồn	1.253.440.218	0	497.926.664	0
Phải thu ứng tiền nợ cá nhân	610.314.241	0	519.862.511	0
Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng, phúc lợi	487.601.537	0	0	0
Phải thu khác	1.165.724	0	3.833.582	0
Cộng	2.541.809.964	0	1.097.047.536	0

05. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cửa hàng Bảo Linh	17.020.500	0	17.020.500	0
Cửa hàng Việt Sport	29.765.500	0	29.765.500	0
32 Huỳnh Thoại Yên	24.939.779	0	24.939.779	0
Cửa hàng Tiến Sport	33.725.401	0	33.725.401	0
Cửa hàng Phạm Anh Tuấn	23.322.256	0	23.322.256	6.996.677
Cửa hàng Đại Phát Uy	16.999.980	0	16.999.980	0
CTy TNHH TM Thành Trang	490.190.000	147.057.000	490.190.000	245.095.000
Phạm Quốc Hùng	32.017.840	0	32.017.840	0
Nguyễn Thị Nhâm-HTX Cẩm Thành	44.543.700	0	44.543.700	0
Hoàng Đình Tân -HTX Tân Lập	10.000.000	0	10.000.000	0
Nguyễn Xuân Mỹ-Đồng Tháp	15.000.000	0	15.000.000	0
Cộng	737.524.956	147.057.000	737.524.956	252.091.677

06. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	6.450.166.076	0	8.341.214.524	0
Công cụ dụng cụ	753.970.098	0	1.066.313.685	0
Chi phí SXKD dở dang	5.872.517.249	0	3.932.668.386	0
Thành phẩm	3.189.715.538	0	1.995.751.469	0
Hàng hóa tồn kho	0	0	6.080.455	0
Hàng gửi đi bán	252.985.777	0	576.937.116	0
Hàng kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	16.519.354.738	0	15.918.965.634	0

07. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	3.162.862.921	3.090.492.566
Chi phí thanh lý tài sản đã có QĐ đền bù chờ phân bổ	2.409.069.588	1.910.959.588
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	388.704.333	252.722.666
Chi phí sửa bếp ăn, cải tạo nhà ăn	0	501.183.581
Chi phí sửa chữa công phụ	0	94.254.398
Chi phí sửa chữa hệ thống PCCC	138.072.333	138.072.333
Chi phí thi công sửa chữa hệ thống Xử lý nước thải	51.433.333	154.300.000
Chi phí sửa chữa thiết bị	169.583.333	33.000.000
Trả trước tiền thuê văn phòng Chi nhánh Hà Nội	6.000.000	6.000.000
b. Dài hạn	763.156.944	742.514.862
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	343.573.972	411.876.223
Chi phí sửa chữa hệ thống PCCC	126.566.306	264.638.639
Chi phí thi công sửa chữa hệ thống Xử lý nước thải	51.433.333	0
Chi phí sửa chữa thiết bị	241.583.333	66.000.000
Cộng	3.926.019.865	3.833.007.428

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Đầu năm
a. Phải nộp	233.346.193	883.255.942	806.772.132	309.830.003
Thuế tài nguyên	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng	16.773.433	96.600.545	87.088.570	26.285.408
Thuế thu nhập cá nhân	13.644.763	117.992.572	116.755.565	14.881.770
Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.927.997	668.662.825	602.927.997	268.662.825
b. Phải thu	0	0	0	0

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.115.831.411	13.141.881.712	2.680.618.377	269.562.152	1.204.724.427	25.412.618.079
- Mua trong năm	0	2.411.280.000	0	113.600.000	0	2.524.880.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	781.432.355	0	0	0	0	781.432.355
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	8.897.263.766	15.553.161.712	2.680.618.377	383.162.152	1.204.724.427	28.718.930.434
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.937.169.202	10.773.511.216	1.902.629.935	256.948.332	1.204.724.427	18.074.983.112
- Khấu hao trong năm	510.743.010	490.450.728	242.823.840	19.242.167	0	1.263.259.745
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	4.447.912.212	11.263.961.944	2.145.453.775	276.190.499	1.204.724.427	19.338.242.857
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	4.178.662.209	2.368.370.496	777.988.442	12.613.820	0	7.337.634.967
- Tại ngày cuối năm	4.449.351.554	4.289.199.768	535.164.602	106.971.653	0	9.380.687.577

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
- Mua trong năm	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	96.000.000	279.392.840	375.392.840
- Khấu hao trong năm	12.000.000	0	12.000.000
- Tặng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	108.000.000	279.392.840	387.392.840
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	24.000.000	0	24.000.000
- Tại ngày cuối năm	12.000.000	0	12.000.000

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	2.775.554.789	2.775.554.789	5.505.584.796	5.505.584.796
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	100.000.000	100.000.000	1.290.455.944	1.290.455.944
Công ty TNHH XNK Danh Đức	0	0	886.464.875	886.464.875
Công ty TNHH Cơ nhiệt Hồng Nhật	220.766.600	220.766.600	466.400.000	466.400.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	0	0	1.000.650.000	1.000.650.000
Công ty TNHH TMDV Việt Trung Toàn Cầu	233.707.922	233.707.922	0	0
CTY TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	273.525.159	273.525.159	0	0
CTY TNHH Canke	264.349.800	264.349.800	0	0
Phải trả khách hàng khác	1.683.205.308	1.683.205.308	1.861.613.977	1.861.613.977
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	2.775.554.789	2.775.554.789	5.505.584.796	5.505.584.796

12. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Người mua trả trước	34.980.000	364.249.245
Khách hàng của chi nhánh HN	0	364.249.245
Công ty Cổ phần Thái Bình Dương	34.980.000	0
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	0
Cộng	34.980.000	364.249.245

13. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	95.102.000	32.709.000
Chi phí học việc tháng 12	8.256.000	4.293.000
Chi phí chế độ lao động nữ tháng 12	6.294.000	5.300.000
Chi phí sửa bóng tháng 12	6.870.000	3.051.000
Phụ cấp tháng 12	18.257.000	20.065.000
Phải trả tiền hóa hồng môi giới	49.425.000	0
Thù lao Hội đồng Quản trị	6.000.000	0
b. Dài hạn	0	0
Cộng	95.102.000	32.709.000

14. Các khoản phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.809.953.634	0	2.322.181.026	0
Phải trả về các khoản bảo hiểm	0	0	13.729.772	0
Tiền đặt cọc thuê mặt bằng Công ty CP bán lẻ KT số FPT	300.000.000	0	300.000.000	0
Ứng tiền đền bù GPMB	3.500.000.000	0	2.000.000.000	0
Các khoản phải trả khác	9.953.634	0	8.451.254	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	3.809.953.634	0	2.322.181.026	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.965.000.000	18.313.000.000	15.848.000.000	13.500.000.000
a. Vay ngắn hạn	15.965.000.000	18.313.000.000	15.848.000.000	13.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Gia Định (1)	9.965.000.000	18.313.000.000	13.848.000.000	5.500.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (2)	6.000.000.000	0	2.000.000.000	8.000.000.000
15.2. Số có khả năng trả nợ	15.965.000.000	0	0	13.500.000.000
Vay ngắn hạn	15.965.000.000			13.500.000.000

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0019TT/15/HĐTDHM-DN/185 ngày 09 tháng 03 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Gia Định; Tổng hạn mức tín dụng là 9.000.000.000 đồng; thời hạn

vay: 12 tháng kể từ ngày 09/3/2015; Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh ngành sản xuất, mua bán dụng cụ thể thao và mua bán mủ cao su, nguyên liệu, hóa chất; Phương thức đảm bảo tín dụng có thể chấp bằng các tài sản: Toàn bộ công trình xây dựng trên đất tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh; Quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 2954/HĐ-TNMT-TTĐK; Hàng tồn kho luân chuyển và toàn bộ các khoản phải thu.

(2) Khoản vay theo hợp đồng không số năm 2012 với tổng giá trị khoản vay là 8.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất cho vay: 6%/ năm; Mục đích cho vay: hỗ trợ vốn lưu động; Phương thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	2.294.591.369	0	24.294.591.369
Tăng trong năm trước	0	0	2.243.111.311	2.243.111.311
Lãi trong năm trước	0	0	2.243.111.311	2.243.111.311
Tăng khác	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0
Giao dịch CP quỹ	0	0	0	0
Giảm trong năm trước	0	0	(923.111.311)	(923.111.311)
Chia cổ tức	0	0	0	0
Trích quỹ ĐTPT	0	0	0	0
Trích thù lao HĐQT	0	0	0	0
Trích quỹ KT, PL	0	0	(923.111.311)	(923.111.311)
Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	22.000.000.000	2.294.591.369	1.320.000.000	25.614.591.369
Số dư đầu năm nay	22.000.000.000	2.294.591.369	1.320.000.000	25.614.591.369
Tăng trong năm nay	0	0	2.453.849.727	2.453.849.727
Lãi trong năm nay	0	0	2.453.849.727	2.453.849.727
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0
Giao dịch CP quỹ	0	0	0	0
Góp vốn bằng tiền	0	0	0	0
Giảm trong năm nay	0	0	(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
Giảm khác	0	0	0	0
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0
Trả cổ tức	0	0	(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	22.000.000.000	2.294.591.369	2.453.849.727	26.748.441.096

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	14.164.000.000	14.164.000.000
Cổ đông khác	7.836.000.000	7.836.000.000
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.320.000.000	0

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.294.591.369	2.294.591.369
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	2.294.591.369	2.294.591.369

f. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	1.320.000.000	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	2.453.849.727	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận		(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	3.773.849.727	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(1.320.000.000)	(6) = (7) + (8) + (9)
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	0	(7)
- <i>Chia cổ tức năm 2015</i>	(1.320.000.000)	(8)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	0	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	2.453.849.727	(10) = (5) + (6)

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
Ngoại tệ các loại (USD)	8.384,32	80.205,66

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.181.643.905	77.951.292.191
a. Doanh thu	69.181.643.905	77.951.292.191
Doanh thu bán hàng nội địa	31.891.799.921	36.226.686.151
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	37.289.843.984	40.999.046.342
Doanh thu hàng quảng cáo	0	24.203.678
Doanh thu khác	0	701.356.020
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	69.181.643.905	77.951.292.191
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	62.030.884	118.208.261
Hàng bán trả lại	62.030.884	118.208.261
Chiết khấu thương mại	3.239.923.033	3.584.782.317
Cộng	3.301.953.917	3.702.990.578
03. Giá vốn hàng bán	49.692.653.925	57.539.803.727
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	49.692.653.925	57.539.803.727
Giá vốn hàng quảng cáo	0	14.291.156
Cộng	49.692.653.925	57.554.094.883
04. Doanh thu hoạt động tài chính	7.347.575	6.351.593
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.347.575	6.351.593
Lãi chênh lệch tỷ giá	196.065.974	604.919.093
Cộng	203.413.549	611.270.686
05. Chi phí tài chính	1.273.029.326	1.244.964.443
Lãi tiền vay	1.273.029.326	1.244.964.443
Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.345.623	11.851.433
Cộng	1.329.374.949	1.256.815.876
06. Chi phí bán hàng	780.734.414	816.612.092
Chi phí nhân viên	780.734.414	816.612.092
Chi phí vật liệu, bao bì	465.232.176	685.896.114
Thuế, phí và lệ phí	1.915.200	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.093.383.815	1.744.838.830
Chi phí khác bằng tiền	1.610.221.605	1.059.717.149
Cộng	3.951.487.210	4.307.064.185

	Năm nay	Năm trước
07. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.976.027	16.521.655
Chi phí nhân công	3.035.153.624	3.220.163.562
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	291.760	321.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	592.199.316	653.318.332
Thuế, phí và lệ phí	725.737.509	800.638.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.761.521	245.690.720
Chi phí khác bằng tiền	3.318.655.295	3.419.843.543
Dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi (*)	105.034.677	485.433.279
Cộng	8.052.809.729	8.841.931.541
08. Thu nhập khác		
Cho thuê đất biên quảng cáo	0	28.528.574
Kết chuyển công nợ không phải trả	0	815.490
Tài sản thừa đã xử lý	0	11.267.873
Cộng	0	40.611.937
09. Chi phí khác		
Các khoản chi chậm nộp thuế	0	3.423.467
Phạt vi phạm hành chính	0	318.226
Chi phí khác	0	12.261.922
Cộng	0	16.003.615
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.056.777.724	(1)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	(159.295.996)	(2)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế TNDN	117.158.256	(3)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD không được ưu đãi	3.014.639.984	(4) = (1) + (2) + (3)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	20%	(5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	602.927.997	(6) = (4) x (5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	268.662.825	(7)
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	0	(8)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(668.662.825)	(9)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	202.927.997	(10) = (6) + (7) + (8) + (9)

C.T. HAN VA GIA P.HA

	Năm nay	Năm trước
11. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.453.849.727	2.243.111.311
Ảnh hưởng suy giảm	0	923.111.311
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	2.453.849.727	1.320.000.000
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu	2.200.000	2.200.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	0	
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu	2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.115	600
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.320.414.202	23.303.869.764
Chi phí nhân công	15.502.795.343	18.826.257.589
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	10.830.488.310	13.115.838.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.275.259.745	1.216.197.785
Thuế, phí và lệ phí	727.652.709	800.638.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.186.683.970	4.937.156.630
Chi phí khác bằng tiền	7.748.621.908	8.017.698.539
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	105.034.677	485.433.279
Cộng	61.696.950.864	70.703.090.609

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

a. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	4.157.700.418	0	3.048.935.740	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.186.528.839	(485.433.279)	16.016.118.261	(590.467.956)
Cộng	21.344.229.257	(485.433.279)	19.065.054.001	(590.467.956)

b. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
Phải trả người bán, phải trả khác	7.827.765.822	6.585.508.423
Chi phí phải trả	32.709.000	95.102.000
Vay và nợ	13.500.000.000	15.965.000.000
Cộng	21.360.474.822	22.645.610.423

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

a. Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	4.157.700.418	0	0	4.157.700.418
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.186.528.839	0	0	17.186.528.839
Cộng	21.344.229.257	0	0	21.344.229.257

b. Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	3.048.935.740	0	0	3.048.935.740
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.016.118.261	0	0	16.016.118.261
Cộng	19.065.054.001	0	0	19.065.054.001

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

a. Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	7.827.765.822	0	0	7.827.765.822
Chi phí phải trả	32.709.000	0	0	32.709.000
Vay và nợ	13.500.000.000	0	0	13.500.000.000
Cộng	21.360.474.822	0	0	21.360.474.822

b. Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	6.585.508.423	0	0	6.585.508.423
Chi phí phải trả	95.102.000	0	0	95.102.000
Vay và nợ	15.965.000.000	0	0	15.965.000.000
Cộng	22.645.610.423	0	0	22.645.610.423

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường của công ty gồm 02 loại: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

e. Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

f. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

06. Bên liên quan

a. Các bên liên quan

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và tại ngày 31/12/2016, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su	TP.Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn đầu tư	TP.Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	TP.Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Thanh toán lãi tiền vay	450.166.668
	Trả cổ tức năm 2015	849.840.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Mua mù cao su nguyên liệu	1.490.156.115
	Thanh toán tiền mua mù cao su nguyên liệu	2.490.806.115
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Mua mù cao su nguyên liệu	3.039.301.650
	Thanh toán tiền mua mù cao su nguyên liệu	3.193.298.850
	Trả cổ tức năm 2015	354.000.000
Tạp chí Cao su	Mua vỏ bao	411.169.500
	Thanh toán tiền mua vỏ bao	470.319.500
Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn đầu tư	Thanh toán tiền dịch vụ tư vấn xây dựng	1.190.455.944
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Trả cổ tức năm 2015	12.000.000

c. Vào ngày 31/12/2016, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

<u>Nợ phải thu</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu trả thừa tiền lãi vay	833.333
<u>Nợ phải trả</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả vay ngắn hạn	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Phải trả tiền mua mù cao su nguyên liệu	153.997.200
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn đầu tư	Phải trả tiền dịch vụ tư vấn xây dựng	100.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	0	0
Số phải trả trong năm	90.000.000	132.000.000
Số đã trả trong năm	90.000.000	132.000.000
Số còn phải trả cuối năm	0	0
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	969.000.000	1.530.000.000
Tiền thưởng	0	0
Cộng	969.000.000	1.530.000.000

07. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

08. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

09. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do đơn vị lập đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 24 tháng 02 năm 2017.



Người lập biểu
Phạm Thị Thiên Thư
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 02 năm 2017



Kế toán trưởng
Hoàng Thị Bích Thanh



Tổng Giám đốc
Trần Văn Hạnh

